TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 12-7- 2022
V/v tranh chấp: "*Chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn ngoan.

Các Thẩm phán: + Bà Hoàng Thị Thơ;

+ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 06 năm 2022 về tranh chấp "*Chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn*".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 195/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 06 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn M**,** sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ánh N, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị Ánh N.

(Có mặt ông M và bà N.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo án sơ thẩm nguyên đơn Lê Văn Mtrình bày:*

Ông và Bà Lê Thị Ánh N là vợ chồng, nhưng đã ly hôn vào năm 2017 bằng bản án số 73/2017/HNGĐ-PT ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Khi ly hôn, tài sản chung giữa ông và bà N chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân ông và bà N có tài sản chung là 01 căn nhà tường cấp 4, được xây

dựng vào năm 2005, căn nhà có diện tích 08m x 13m, nhà được xây dựng trên thửa đất số 753, diện tích 2.650m^{2,} loại đất TQ, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, phần đất này là của cá nhân ông. Sau khi ông và bà N ly hôn, bà N về sống với con trai là anh Lê Văn T, ông cất một căn chòi tạm ngoài vườn để sinh sống, thờ cúng ông bà, căn nhà trên không ai ở, hiện nay đã xuống cấp trầm trọng. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi căn nhà nêu trên, ông yêu cầu được nhận căn nhà vì hiện nay bà N đã có chỗ ở ổn định, còn ông thì không có chỗ ở, thờ cúng ông bà. Ông đồng ý hoàn lại 50% giá trị căn nhà cho bà N theo định giá của Tòa án. Đối với các tài sản khác, ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

** Bị đơn bị đơn Bà Lê Thị Ánh N trình bày:*

Bà và Ông Lê Văn M là vợ chồng, nhưng đã ly hôn với nhau vào năm 2017 bằng bản án số 73/2017/HNGĐ-PT ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Khi ly hôn, tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông M có căn nhà mà ông M yêu cầu chia và các tài sản khác. Căn nhà do vợ chồng xây dựng vào năm 2005, trước khi vợ chồng bà xây dựng nhà, mẹ ruột bà là bà Nguyễn Thị C có cho bà 1000m^2 đất, tuy nhiên khi đó không giao đất cho bà, mà quy đổi ra thành 04 lượng vàng 24K giao cho bà, bà đã dùng 04 lượng vàng trên để nhập vào cất nhà. Nay bà không đồng ý chia đôi căn nhà theo yêu cầu của ông M, bà yêu cầu giữ nguyên căn nhà. Trường hợp Tòa án xét chia đôi căn nhà theo yêu cầu của ông M thì bà yêu cầu ông M trả lại cho bà 04 lượng vàng 24K, sau đó mới chia đôi căn nhà. Đối với các tài sản khác bà chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 195/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ Điều 33; 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Văn M.

1. Giao cho Ông Lê Văn M được sở hữu căn nhà có diện tích 12,2m x 8m = 97,6m^2, có kết cấu: cột bê tông, vách tường không tô, nền xi măng, mái tôn xi măng và tôn sống vuông (25%) và nhà sau có diện tích 47,17m^2, có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, không vách, nền xi măng, mái tôn xi măng. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 753, diện tích 2.650m^2, loại đất TQ, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

1272/QSDĐ/PP do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/4/1998 đứng tên Ông Lê Văn M.

2. Ông Lê Văn M có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà Lê Thị Ánh N 60% giá trị căn nhà là 73.826.064đồng, thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Bà Lê Thị Ánh N có yêu cầu thi hành án, nếu Ông Lê Văn M chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi suất với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 07/04/2022, bị đơn Lê Thị Ánh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Lê Thị Ánh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn Lê Văn Mkhông đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà N, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của Bà Lê Thị Ánh N, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Lê Văn Mkhởi kiện bị đơn Lê Thị Ánh N yêu cầu chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn" theo quy định tại các Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn Lê Văn Mkhởi kiện bị đơn Lê Thị Ánh N là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của bị đơn Lê Thị Ánh N đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Về nội dung kháng cáo: Bà N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Lê Văn M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là 01 căn nhà tường cấp 4, được xây dựng vào năm 2005, căn nhà có diện tích 12,2m

x 8m = 97,6m^2, nhà được xây dựng trên thửa đất số 753, diện tích 2.650m^{2,} loại đất TQ, đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Khi ông M và bà N ly hôn chưa giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng, do đó nay ông M khởi kiện yêu cầu chia căn nhà được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và ông xin nhận căn nhà để ở và sẽ hoàn giá trị căn nhà cho bà N là có căn cứ vì hiện tại ông không có nhà để ở và thờ cúng mẹ Việt Nam anh hùng và 02 Liệt sĩ.

Bà Lê Thị Ánh N thừa nhận căn nhà trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do vợ chồng cùng xây dựng, nhưng tiền để xây dựng căn nhà là do mẹ ruột của bà cho 1000m^2 đất, tuy nhiên không giao đất cho bà mà quy đổi ra thành 04 lượng vàng 24K, bà N đã dùng 04 lượng vàng 24K để nhập vào cất nhà, xét thấy bà N đã tự nguyện dùng 04 lượng vàng được mẹ ruột cho để xây nhà, đây là việc tự nguyện sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Cấp sơ thẩm nhận định bà N có dùng 04 lượng vàng 24K của cha mẹ cho để xây nhà nên chia cho bà N 60% giá trị tài sản là có xem xét đến quyền lợi của bà N. Bà N kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 33; 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Lê Thị Ánh N.

Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 195/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Văn M.

1. Giao cho Ông Lê Văn M được sở hữu căn nhà có diện tích 12,2m x 8m = 97,6m^2, có kết cấu: cột bê tông, vách tường không tô, nền xi măng, mái tôn xi măng và tôn sống vuông (25%) và nhà sau có diện tích 47,17m^2, có kết cấu cột bê tông đúc sẵn, không vách, nền xi măng, mái tôn xi măng. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 753, diện tích 2.650m^2, loại đất TQ, đất tọa lạc tại ấp P, xã

P, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1272/QSDĐ/PP do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/4/1998 đứng tên Ông Lê Văn M.

2. Ông Lê Văn M có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà Lê Thị Ánh N 60% giá trị căn nhà là 73.826.064đồng (bảy mươi ba triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng), thực hiện sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Bà Lê Thị Ánh N có yêu cầu thi hành án, nếu Ông Lê Văn M chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi suất với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí:

Ông Lê Văn M được miễn toàn bộ án phí chia tài sản chung.

Bà Lê Thị Ánh N phải chịu 3.691.033đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã tạm nộp theo biên lai thu số 0004230 ngày 07/4/2022. Bà N còn phải nộp tiếp 3.691.033đồng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Tây;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Ngoan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan